

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của Trường THPT Cẩm Lệ
tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

A. Công khai các khoản thu, chi phân theo nguồn kinh phí năm 2024:

I. Nguồn ngân sách:

NGUỒN CHI	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
NỘI DUNG		
DỰ TOÁN NĂM 2023 CHUYỂN SANG (1)	0	0
DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (2)	12.581.555.000	851.957.000
DỰ TOÁN GIAO BỔ SUNG (3)	1.740.854.000	677.535.062
DỰ TOÁN GIẢM CCTL (4)	91.500.000	
DỰ TOÁN GIẢM 5% TIẾT KIỆM (5)	83.000.000	3.000.000
DỰ TOÁN THU (6=1+2+3-4-5)	14.147.909.000	1.526.492.062
DỰ TOÁN CHI	14.147.909.000	1.424.945.203
1. Tiền lương 6000	6.717.223.038	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng 6050 (bao gồm tiền công nhân viên bảo vệ, phục vụ)	311.681.213	31.983.120
3. Phụ cấp lương 6100 (bao gồm phụ cấp dạy học sinh khuyết tật)	3.138.507.845	364.286.499
4. Các khoản đóng góp 6300	1.881.902.411	7.235.584
5. Tiền thưởng 6200	152.531.802	388.000.000
6. Phúc lợi tập thể 6299	302.549.966	
7. Các khoản thanh toán khác cho cá nhân 6400 (Thu nhập tăng thêm 6404, chi khác 6449: Trợ cấp Tết TP)	774.813.112	163.530.000
8. Thanh toán dịch vụ công cộng 6500	106.669.484	
9. Vật tư văn phòng 6550	44.218.600	9.870.000
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc 6600	21.470.659	
11. Hội nghị 6650	3.085.000	
12. Công tác phí 6700	180.589.000	

13. Chi phí thuê mướn 6750	44.059.000	1.000.000
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng 6900	30.046.133	34.186.000
15. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn 6950		35.552.000
16. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành 7000	347.759.251	293.706.000
17. Chi khác 7750	53.542.486	2.070.000
18. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở... 7850	37.260.000	
20. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học 6150		93.526.000
DỰ TOÁN CÒN LẠI NĂM 2024	0	101.546.859
DỰ TOÁN CHUYỂN SANG NĂM 2025	0	0
DỰ TOÁN HUỖ	0	101.546.859

II. Nguồn dịch vụ năm 2024:

1. Thu, chi dịch vụ:

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Học phí	VS học đường	Đạy ôn tập lớp 12	Cho thuê căn tin
1	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	437.586.000		51.166.000	358.500.000	27.920.000
2	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	429.020.000		51.166.000	351.330.000	26.524.000
a	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	275.950.000		25.000.000	326.235.000	
b	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	10.755.000			10.755.000	
c	- Chi phí khấu hao TSCĐ					
d	- Chi phí hoạt động khác	140.919.000		26.166.000	14.340.000	25.128.000
e	- Chi phí thuế GTGT	1.396.000				1.396.000
3	Chi phí tài chính	0				
4	Chi phí thuế TNDN	8.566.000			7.170.000	1.396.000

5	Kết quả kinh doanh dịch vụ	0	0	0	0	0
---	----------------------------	---	---	---	---	---

2. CCTL và các quỹ từ thu, chi dịch vụ:

STT	Danh mục	Năm trước chuyển sang	Số trích lập năm nay	Số được sử dụng trong năm	Số dư cuối kỳ
1	Nguồn CCTL	7.616.982	0	7.616.982	0
	TỔNG CỘNG	7.616.982	0	7.616.982	0

III. Nguồn khác năm 2024:

3.1 Lãi tiền gửi kho bạc:

TT	Danh mục	Doanh thu	Chi phí hoạt động	Chi phí thuế TNDN	Còn lại
1	Lãi tiền gửi kho bạc	934.255	887.542	46.713	0
	TỔNG CỘNG	934.255	887.542	46.713	0

3.2 Bảo hiểm y tế (KP CSSKBD):

- 1/ Kinh phí năm 2023 chuyển sang: 75.086.441 đồng
- 2/ Kinh phí được cấp trong năm 2024: 57.407.252 đồng
- 3/ Kinh phí chi trong năm 2024: 8.649.583 đồng
- 4/ Kinh phí còn lại chuyển sang năm 2025: 123.844.110 đồng

3.3 Thu hộ, chi hộ tiền điện, nước cho thuê mặt bằng căn tin:

- 1/ Số dư năm 2023 chuyển sang: 1.001.987 đồng
- 2/ Số thu trong năm 2024: 3.657.820 đồng
- 3/ Số chi trong năm 2024: 4.297.682 đồng
- 4/ Số còn lại chuyển sang năm 2025: 362.125 đồng

3.4 Thu hộ, chi hộ lệ phí ĐH, CD:

- 1/ Số dư năm 2024: 0 đồng
- 2/ Số được trích trong năm 2024: 9.468.000 đồng
- 3/ Số chi trong năm 2024: 9.468.000 đồng
- 4/ Số còn lại: 0 đồng

3.5 Thu hộ, chi hộ điện, nước lớp tập huấn:

- 1/ Số dư năm 2024: 0 đồng

2/ Số được trích trong năm 2024: 1.000.000 đồng

3/ Số chi trong năm 2024: 1.000.000 đồng

4/ Số còn lại: 0 đồng

B. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học:

Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự kiến 2 năm tiếp theo:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	0	Thành phố hỗ trợ
2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710	Khối 12: 9 tháng Khối 10,11: 12 tháng
II	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
III	Năm học 2026-2027			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	

C. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học năm 2024:

STT	Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
I.	Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	100% học sinh được miễn		
II.	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND	82	54.450.000	
1	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	35	26.250.000	5 tháng
2	Bổ sung học kỳ 1 năm học 2023-2024	1	600.000	4 tháng

3	Học kỳ 1 năm học 2024-2025	46	27.600.000	4 tháng
II.	Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	5	39.076.000	
1.	Hỗ trợ học bổng	5	36.576.000	
1.1	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	3	21.600.000	5 tháng
1.2	Học kỳ 1 năm học 2024-2025	2	14.976.000	4 tháng
2.	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	5	2.500.000	
2.1	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	3	1.500.000	
2.2	Học kỳ 1 năm học 2024-2025	2	1.000.000	

D. Công khai số dư các quỹ theo quy định năm 2024:

STT	Danh mục	Năm trước chuyển sang	Số trích lập năm nay	Số được sử dụng trong năm	Số dư cuối kỳ
1	Quỹ khen thưởng	2.892.206	0	2.892.206	0
2	Quỹ Phúc lợi	2.892.206	0	2.892.206	0
3	Quỹ bổ sung thu nhập	2.892.208	0	2.892.208	0
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	9.068.684	0	9.068.684	0
	TỔNG CỘNG	17.745.304	0	17.745.304	0

E. Các nội dung công khai tài chính khác theo quy định.

1/ Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 4/ năm 2024:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý IV năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để				

	lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.253.198.566	5.476.124.365	128,75	106,10
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.253.198.566	5.476.124.365	128,75	106,10
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.253.198.566	5.476.124.365	128,75	106,10
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.522.201.685	4.745.127.484	134,72	114,56
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	730.996.881	730.996.881	100,00	71,72
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

	xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				

4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				

2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

2/ Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2024:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (6 tháng đầu năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	<i>Lệ phí</i>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.521.543.310	9.179.397.310	122,04	118,06
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.521.543.310	9.179.397.310	122,04	118,06
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	7.521.543.310	9.179.397.310	122,04	118,06
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	6.609.475.169	8.267.329.169	125,08	137,67
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	912.068.141	912.068.141	100,00	51,53
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				

2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				

6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

3/ Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2024

STT	Nội dung	ĐVT	Số người/Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại đơn vị	Người	87	
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	9.292.094.797	
III	Các khoản giảm trừ			
1	Số lượng NPT tính giảm trừ	Người	53	
2	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Đồng	13.554.200.000	
3	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Đồng	60.101.090	
4	Bảo hiểm được trừ	Đồng	848.118.866	
IV	Thu nhập tính thuế	Đồng	0	

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Minh Huệ